

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2018/HNGĐ - ST

Ngày: 26 - 6 - 2018.

V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Phương.

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Đào Văn Rạng.

- Ông Đàm Văn Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Ngày 26/6/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2018/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018. Về tranh chấp xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXX - ST ngày 06/6/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đoàn Văn N – Sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa có mặt anh N, vắng mặt chị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 15/3/2018 cũng như lời khai anh Đoàn Văn N tại phiên tòa thể hiện: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào tháng 01/2010 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, N nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, anh nghi ngờ chị T sống không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau. Đến tháng 3/2018 thì chị T bỏ ra khỏi nhà, vợ chồng anh ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị T không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh

phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung anh Đoàn Văn N trình bày: Giữa anh và chị T có hai con chung là cháu Đoàn Đức D, sinh ngày 23/10/2010 và cháu Đoàn Minh K, sinh ngày 6/3/2014, từ khi vợ chồng ly thân hai con đang do anh N chăm sóc nuôi dưỡng. Ly hôn anh N có nguyện vọng nuôi hai con và không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng anh N.

Về tài sản chung của vợ chồng anh N khai: Vợ chồng anh không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí anh N đề nghị giải quyết theo quy định.

Tại phiên toà hôm nay chị Nguyễn Thị T không có mặt (chị T có đơn xin không hòa giải và xin xét xử vắng mặt). Lời khai của chị T tại các buổi làm việc với Tòa án thể hiện: Chị kết hôn với anh N vào tháng 01/2010 kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N. Quá trình chung sống vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đến tháng 3/2018 thì vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh N xin ly hôn chị thì chị nhất trí thuận tình ly hôn với anh Đoàn Văn N.

Về con chung chị T xác định vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Đoàn Đức D, sinh ngày 23/10/2010 và cháu Đoàn Minh K, sinh ngày 06/3/2014, hiện hai con đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Vợ chồng ly hôn, theo nguyện vọng của anh N thì chị nhất trí để anh N nuôi hai con còn việc cấp dưỡng chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đoàn Văn N và chị Nguyễn Thị T đều cư trú tại huyện N. Nay anh Đoàn Văn N có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị T và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Tại phiên Tòa hôm nay chị Nguyễn

Thị T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Cuộc hôn nhân giữa anh Đoàn Văn N và chị Nguyễn Thị T vào tháng 01 năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. N nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, anh N nghi ngờ chị T sống không chung thủy với chồng con. Mặc dù được gia đình hai bên động viên khuyên giải nhưng không thành vợ chồng ly thân nhau từ tháng 3/2018. Nay anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết vợ chồng được ly hôn, chị T cũng nhất trí thuận tình ly hôn. Thấy việc thuận tình ly hôn của anh N và chị T là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh Đoàn Văn N và chị Nguyễn Thị T đều thống nhất xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Đoàn Đức D, sinh ngày 23/10/2010 và cháu Đoàn Minh K, sinh ngày 06/3/2014, hiện hai con đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N, chị T đều thống nhất giao cháu D và cháu K cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Thấy việc thỏa thuận của anh N và chị T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật vì vậy được chấp nhận.

Anh N không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh N, phía chị T đề nghị giải quyết việc cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Thấy nguyện vọng của anh N là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái quy định của pháp luật vì vậy được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung vợ chồng: Anh Đoàn Văn N và chị Nguyễn Thị T đều thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm anh Đoàn Văn N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1] - Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Văn N và chị Nguyễn Thị T.

[2] - Về con chung: Xử giao cháu Đoàn Đức D, sinh ngày 23/10/2010 và cháu Đoàn Minh K, sinh ngày 06/3/2014 cho anh Đoàn Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng anh N. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

[3] - Án phí dân sự sơ thẩm anh Đoàn Văn N phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai số BB/2012/06296 ngày 02/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, anh N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu văn phòng; HSVA.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Hùng Phương